

Lê Thông - Đại KTV Lâm đồng

LƯỢNG mưa trong vụ cao, nhưng chỉ tập trung vào thời kỳ đầu vụ. Hạn xảy ra nặng và kéo dài. Nhiệt độ giữa vụ hạ thấp rất nhiều so với mọi năm. Tuy vậy sương muối hầu như không xảy ra.

I - Đặc điểm thời tiết

1. Nhiệt độ : Trong suốt vụ đồng xuân trời âm áp, nhiệt độ trung bình xấp xỉ trung bình nhiều năm và năm ngoài cùng thời kỳ. Những biến trình nhiệt độ trung bình tháng lại khác hẳn so với mọi năm. Các tháng đầu vụ (tháng X, XI) nhiệt độ ở các nơi cao vượt trung bình nhiều năm 0,3 - 0,4^o. Sau đó nhiệt độ giảm nhanh và đạt giá trị rất thấp vào tháng I. Nhiệt độ trung bình tháng này ở Đà Lạt là 14^o, Đức Trọng 18^o, Bảo Lộc 18^o, thấp hơn trung bình nhiều năm và năm ngoài từ 0,6 (Đức Trọng) đến 1^o2 (Đà Lạt) (Bảo Lộc). Từ tháng II trở đi nhiệt độ tăng nhanh và lại vượt trung bình nhiều năm.

Đặc biệt trong tháng I mặc dù nhiệt độ trung bình rất thấp, song nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối lại cao hơn năm ngoài. Ở Đà Lạt, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối quan sát được 7^o (năm ngoài 1980 là 5^o3 0), Bảo Lộc 10^o2 0 (năm 1980 là 9^o5 0) bởi vậy sương muối hầu như không xảy ra trong vụ đồng xuân năm nay.

2. Mưa, ẩm : Tổng lượng mưa vụ phổ biến là 450 - 650 mm, cao nhất ở một số nơi như Thanh Bình (Đức Trọng), Bảo Lộc, giá trị này lên tới 900-1100 mm. Tuy nhiên lượng mưa này phân phối không đều theo thời gian và không gian.

Mùa mưa năm 1980 kéo dài đến hết tuần 2 tháng XI (vùng phía bắc, đông bắc) và tuần 2 tháng XII (vùng phía nam), nên các tháng đầu vụ lượng mưa còn dồi dào.

Ở tại Đà Lạt, Đức Trọng, Đơn Dương thỉnh thoảng có mưa đồng tập trung 1 - 2 ngày trong tháng II. Bởi vậy nhìn chung các vùng này có thể nói từ tuần 3/XI đến tuần 1/IV (tức là từ 20/XI đến 10/IV) trời không mưa hoặc mưa với lượng không đáng kể.

Vùng Bảo Lộc, thời gian không mưa liên tục ngắn kéo dài trong một tháng và chia làm 2 thời kỳ, thời kỳ đầu kéo dài từ tuần 3 tháng XII đến tuần 2 tháng I. Thời kỳ cuối từ tuần 3 tháng II đến tuần I tháng IV. Giữa 2 thời kỳ đó là thời gian mưa kéo dài 3 tuần liên với lượng mưa trên 200 mm.

Tổng số ngày mưa trong cả vụ giao động từ 40 - 80 ngày, cao hơn năm ngoài khoảng 10 - 20 ngày chủ yếu chỉ tập trung vào đầu vụ. Cá biệt vùng Thanh Mỹ, Lạc Nghiệp trong suốt vụ chỉ có từ 22 - 28 ngày mưa.

Ẩm độ không khí xấp xỉ TBNN và năm ngoài cùng thời kỳ. Biến trình của độ ẩm tương tự như lượng mưa. Đầu vụ trời ẩm ướt, ẩm độ cao đạt trên 90 - 91%. Giữa vụ ẩm độ giảm dần và trong tháng III trời rất khô, ẩm độ trung bình tháng này ở Bảo Lộc là 73%, Đà Lạt 70%, Đức Trọng 63%. Có ngày ẩm độ thấp nhất tuyệt đối xuống tới 23% (Bảo Lộc) 10% (Đức Trọng) (Đà Lạt).

3. Nắng, bốc hơi : Tổng số giờ nắng vụ cao, giao động từ 1450-1550 giờ. Các tháng X, XI, XII trung bình tháng có khoảng 150 giờ nắng. Từ tháng I trở đi nắng dãi dãi, có tháng số giờ nắng đạt đến 300 giờ (tháng III).

Bảng 1 - Yếu tố khí tượng trong vụ đông xuân 1980 - 1981

Địa điểm	Yếu tố	T H A N H Q								Tổng cộng	Trung bình
		X	XI	XII	I	II	III	IV			
Đà Lạt	T	18,4	17,6	15,9	14,9	16,9	17,9	19,2			17,2
	Tm	15,7	14,8	12,7	10,7	11,9	11,6	14,5			13,1
	RR	358,0	118,0	9,0	4,0	41,0	7,0	77,0	614,0		
	n	22	15	6	2	4	2	8	59		
	Ū	90	87	80	80	80	70	82			
	SD	151,0	157,0	235,0	220,0	237,0	302,0	227,0	1.519,0		
	E	57,0	77,0	125,0	141,0	114,0	168,0	108,0	760,0		
Đức Trọng	T	21,4	20,5	19,2	18,5	20,4	21,4	22,8			20,6
	Tm	18,2	16,5	14,3	13,3	15,1	15,0	17,9			15,8
	RR	466,0	103,0	22,0	1,0	30,0	-	68,0	708,0		
	n	20	12	3	2	2	0	6	45		
	Ū	89	84	73	74	73	65	73			76
	SD	140	173	198	225	249	294	242	1.521		
	E	96	95	140	155	107	177	113	885		
Bảo Lộc	T	21,9	21,3	19,5	18,9	20,6	22,0	23,2			21,1
	Tm	18,8	18,1	14,5	13,3	15,5	15,3	18,4			16,5
	RR	343	217	83	90	123	13	190	1.059		
	n	25	15	11	3	13	2	14	83		
	Ū	91	88	84	78	81	73	82			82
	SD	162	155	198	205	218	291	240	1.469		
	E	33	41	59	76	63	115	74	461		
Thanh Mỹ (Đơn dương)	RR	297	122	-	-	-	2	47	468		
	n	15	5	0	0	0	1	1	22		
Thanh Bình (Độc trọng)	RR	369	142	21	-	39	29	307	907		
	n	21	11	4	0	1	2	8	47		
Lộc Phú (Đa hoa)	RR	312	103	x	16	7	16	65	-		
	n	16	10	x	2	1	2	5	-		
Lạc Dương	RR	268	70	-	52	116	9	87	602		
	n	17	8	0	3	4	2	5	39		

T Nhiệt độ trung bình

Tm Nhiệt độ tối thấp trung bình

n Số ngày mưa

SD Tổng số giờ nắng

RR Tổng lượng mưa

Ū Ẩm độ không khí trung bình

E Tổng lượng bốc hơi

Lượng bốc hơi ở Bảo lộc thấp, chỉ đạt 460 mm, hụt TBNN 30 mm. Vùng Đà Lạt, Đức trọng giá trị này đạt tới 760 - 880 mm vượt TBNN từ 43 đến 120 mm. Tháng IV không mưa, nắng nhiều nên lượng bốc hơi rất lớn, do được từ 115 mm ở Bảo lộc đến 180 mm ở Đà Lạt, Đức trọng.

4. Tình hình khô hạn :

Ta dùng hệ số thủy nhiệt (HSTN) để đánh giá chế độ ẩm trong vụ đông xuân.

Khi HSTN > 1,0 là đủ ẩm

HSTN 0,5 - 1,0 là thiếu ẩm

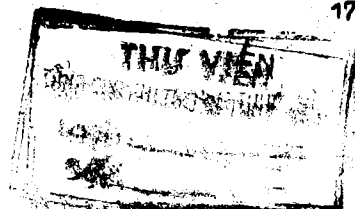
HSTN < 0,5 là khô hạn.

Bảng 2 - Mưa tuần và hệ số thủy nhiệt ở một số nơi

Địa điểm	Yếu tố	Tháng XI			Tháng XII			Tháng I		
		1	2	3	1	2	3	1	2	3
Đà Lạt	RR	64,7	45,4	7,9	8,3	0,7	-	-	-	3,9
	HSTN 1980-1981	3,6	2,4	0,4	0,5	0,04	0,0	0,0	0,0	0,28
	HSTN 1976-1977	1,1	0,5	0,4	0,0	0,0	1,7	0,0	0,0	0,0
Đức trọng	RR	77,5	25,6	-	22,1	-	-	-	-	1,0
	HSTN 1980-1981	3,8	1,2	0,0	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bảo lộc	RR	178,3	23,0	15,8	16,1	64,8	2,4	-	-	90,0
	HSTN 1980-1981	8,4	1,0	0,7	0,7	3,3	0,1	0,0	0,0	4,1
	HSTN 1976-1977				0,0	0,2	5,1	7,3	0,0	0,5

Địa điểm	Yếu tố	Tháng II			Tháng III			Tháng IV		
		1	2	3	1	2	3	1	2	3
Đà Lạt	RR	-	40,9	-	-	2,6	4,5	-	57,4	19,8
	HSTN 1980-1981	0,0	2,3	0,0	0,0	0,14	0,22	0,0	2,6	1,0
	HSTN 1976-1977	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			
Đức trọng	RR	-	60,0	-	-	-	-	-	60,3	5,4
	HSTN 1980-1981	0,0	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,7	0,2
Bảo lộc	RR	67,2	54,0	2,0	-	0,5	12,3	16,7	115,6	59,2
	HSTN 1980-1981	3,2	2,5	0,1	0,0	0,0	0,5	0,7	5,1	2,5
	HSTN 1976-1977	1,0	0,0	0,0	0,1	0,0				

Ghi chú : RR : Lượng mưa mm ; HSTN : Hệ số thủy nhiệt



Qua bảng 2 ta thấy vùng Đà Lạt, Đức trong mùa mưa chiếm dứt đợt ngắn, nên hạn xảy ra ngay từ tuần 3 tháng XI và kéo dài cho đến tuần 1 tháng IV.

Hạn ở đây không những kéo dài mà mức độ lại nặng.

Ở Bảo Lộc mưa giảm dần, từ tuần 2 tháng XI tình trạng thiếu nước bắt đầu xảy ra, nhưng mãi đến tuần 3 tháng XII hạn mới xuất hiện và cũng chỉ kéo dài đến hết tuần 2 tháng I. Sau đó là thời gian mưa nhiều đủ ẩm. Từ tuần 3 tháng II hạn lại xảy ra và kéo dài cho đến tuần 1 tháng IV. Như vậy ở vùng này hạn xảy ra từng đợt và mỗi đợt kéo dài trong vòng 1 tháng.

Trong vài ba năm gần đây thì mức độ hạn trong vụ đông xuân này khá nặng. Tuy nhiên so với mùa khô 1976 - 1977 thì vẫn còn nhẹ.

Hạn xảy ra muộn từ 15 - 20 ngày và thời gian khô hạn ngắn hơn. Trong suốt mùa khô thỉnh thoảng có mưa nên mức độ hạn không nghiêm trọng bằng đợt hạn trong mùa khô 1976 - 1977.

II - Ảnh hưởng của thời tiết đến sản xuất nông nghiệp

Cây trồng chủ yếu trong vụ đông xuân là lúa với tổng diện tích 4192 ha và rau ở vùng Đà Lạt 549 ha.

Diện tích lúa giảm chỉ đạt 97,3% kế hoạch. Hai giống lúa Thần nông 20, 22 giữ vai trò chủ lực. Thời vụ gieo cấy không đồng nhất, kéo dài cho đến lượng tuần tháng II, tập trung vào những vùng có đủ nước tưới.

Mùa chung điều kiện khí tượng nông nghiệp khá thuận lợi cho lúa sinh trưởng, phát triển tốt. Đợt mạ gieo sớm từ đầu tháng X, khi lượng mưa còn dồi dào nhiệt độ cao nên tốc độ mọc mầm nhanh và đều, lá xanh không sâu bệnh. Đợt mạ gieo muộn vào trung tuần tháng XI, đầu tháng XII, mưa giảm, nhiệt độ hạ thấp nên tốc độ phát triển có chậm, lá bị vàng, một số diện tích mạ bị chết vì rét.

Sau khi cấy khoảng 8 - 12 ngày lúa bắt rễ hồi xanh. Tuy không mưa nhưng nhờ đảm bảo đủ nước tưới, trời nắng ấm, nhiệt độ ôn hòa ($20 - 22^{\circ}\text{C}$) là điều kiện thuận lợi thúc đẩy quá trình quang hợp tích lũy chất hữu cơ và đẻ nhánh của lúa. Tỷ lệ đẻ nhánh cao, lúa phơi rauh vào giữa và cuối tháng III, nắng dồi dào, biên độ nhiệt ngày đêm lớn, trời khô thúc đẩy quá trình vào chấu và chín của lúa. Hạt lúa chắc, tỷ lệ lép ít, trọng lượng 1000 hạt cao. Mùa mưa đến muộn, lúa chín đều, thu hoạch nhanh gọn với năng suất trung bình 20 tạ một ha.

Sau lúa, rau ở vùng Đà Lạt chiếm một vị trí quan trọng. Năm nay do thiếu phân, giống nên diện tích rau bị giảm chỉ đạt 41% kế hoạch.

Nhiệt độ trung bình vụ 17°C , nhiệt độ thấp nhất trung bình 13°C . Đây là nhiệt độ thích hợp cho khoai tây, lơ, súp lơ, cà rốt, xà lách sinh trưởng và phát triển tốt. Nhiệt độ các tháng XI, I hạ thấp dần, trời lạnh nên lơ, súp lơ, xà lách cuốn chặt cho năng suất cao.

Suốt vụ, trời nắng khô ráo, biên độ nhiệt lớn, đây là điều kiện thích hợp cho giai đoạn tạo củ của khoai tây, nhất là độ phình lớn củ và sự tích lũy chất bột, đường trong củ.

(Xem tiếp trang 21)

trọng cho việc tăng năng suất lúa, giống A-36 có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt (kháng rầy) chịu hạn.

Nó thể hiện rõ nét ở những nơi mạnh dạn đưa giống mới vào cho năng suất cao hơn hẳn ở những nơi vẫn cấy giống lúa cũ. Ví dụ như một số nơi An Nhơn, Phước Vân, Thị xã Quảng Ngãi đã đưa 70 - 80% giống lúa mới vào nên năng suất bình quân đạt khá cao. Riêng An Nhơn và Phước Vân đạt 32 - 36 tạ/ha. Trong khi đó ở một số nơi trọng điểm lúa như Mộ Đức do đưa giống mới vào không kịp thời đã làm ảnh hưởng đến năng suất. Năng suất bình quân toàn huyện chỉ đạt trên 24 tạ/ha. Như vậy đưa nhanh giống mới (có tính kháng rầy cao) và sử dụng tốt giống mới là yếu tố rất quan trọng quyết định năng suất vụ đông xuân này. Mặt khác những nơi có năng suất cao như An Nhơn, Phước Vân là do chủ yếu cấy đúng thời vụ tốt nhất mà thời vụ tốt nhất ở Nghĩa Bình là cấy vào tháng XII đầu tháng I/1981 cho lúa trổ vào tháng II. Như vậy tuy năm này gặp mưa lớn đầu vụ (vào tháng IX - XI) nhưng đến tháng XII là lúc lúa cấy gặp mưa giảm nhiều nên không bị ngập úng, đến tháng II là thời kỳ lúa trổ trời ấm, nắng nhiều không khí lạnh ảnh hưởng yếu đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho lúa trổ vào chắc - chín. Nếu cấy không đúng thời vụ thì cùng giống A-36 ở những nơi cấy sớm quá hoặc muộn quá, lặn đẻ ít, số bông hữu hiệu ít, lép nhiều, một số ít không trổ được dẫn đến năng suất thấp.

Ngoài giống và thời vụ biện pháp chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh cũng đóng vai trò quan trọng. Nhưng vụ đông xuân này điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, giống mới có khả năng chống chịu sâu bệnh và hạn nên tổn thất do sâu bệnh và hạn ở đông xuân 1980 - 1981 không nhiều.

Tóm lại :

Theo dõi các vụ đông xuân vừa qua bước đầu sơ bộ thấy vụ đông xuân 1975 - 1976 và 1980 - 1981 là 2 vụ đông xuân được mùa là do : Mưa lớn ở đầu vụ nguồn nước dự trữ cho gieo và cuối vụ lặn, lượng phù sa ở các vùng ven sông nhiều đã thêm độ phì trong đất. Giữa và cuối vụ có nắng hạn nhưng không gay gắt. Nhiệt độ cao trong toàn vụ. Mặt khác ở đông xuân 1975 - 1976 đưa nhanh giống mới IR - 20 và IR-8 cũng như ở đông xuân 1980 - 1981 đưa giống A - 36 vào sản xuất đại trà đã làm năng suất lúa lên cao.

Vận dụng được điều kiện thời tiết thuận lợi kết hợp với biện pháp kỹ thuật liên hoàn (giống - thời vụ - phân) đã dẫn đến một vụ đông xuân bội thu./.

THỜI TIẾT VỤ ĐÔNG XUÂN 1980-1981 Ở LÂM ĐỒNG (Tiếp theo trang 18)

Trời khô, ẩm độ tương đối thấp nên sâu bệnh rất ít phát triển. Nhìn chung năng suất rau vụ đông xuân khá cao. Khoai tây đạt gần 60 tạ/ha, su 336 tạ/ha, cà rốt 190 tạ/ha.

Các loại màu như ngô, khoai, sắn, cây công nghiệp lấy lá như chè, đậu tằm năng suất thấp do không đảm bảo dự yếu cầu nước. Trong điều kiện thuận lợi hoa cọng hạn chế thì đây là một khó khăn lớn của tỉnh nhà. Phần lớn đất khô trong mùa này thường bị bỏ hoang.

Tóm lại trong vụ đông xuân 1980-1981 hạn xảy ra nặng, nhưng nhờ đảm bảo dự nước cho các vùng lúa, rau, bên cạnh đó các yếu tố khác như nhiệt, nắng, ẩm khá thích nghi cho cây trồng nên năng suất vụ đông xuân khá cao.

Một số diện tích lúa ở vùng đông bắc bị hạn và vùng phía tây nam, khoảng giữa vụ xuất hiện rầy nâu nhưng hậu quả để lại không đáng kể./.